



CATALOGUE

DRIVEFORCE

TỐI ƯU MỌI HÀNH TRÌNH

DRIVEFORCE

Chúng tôi không mang đến một dòng sản phẩm mới đơn thuần. DriveFORCE mang đến một hành trình khẳng định thành công về giá trị chất lượng, vị thế thương hiệu ngay chính trên đất Mỹ.

Khởi đầu từ các yêu cầu khắt khe của những hợp đồng xuất khẩu lốp ô tô du lịch, ô tô con vào thị trường Mỹ, sản phẩm DriveFORCE là kết quả hợp tác chuyển giao công nghệ thành công của DRC với các quốc gia hàng đầu thế giới về công nghiệp lốp PCR.

Và được triển khai sản xuất trên dây chuyền thiết bị, máy móc hiện đại nhất xuất xứ G7, chuyên biệt, dành riêng cho DriveFORCE tại Nhà máy sản xuất lốp có bề dày 50 năm, quy mô hàng đầu trong khu vực, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế: JIS (Nhật Bản), E4 (Châu Âu), DOT (Mỹ).

Hành trình thành công của DriveFORCE ngay trên đất Mỹ đang và sẽ được viết tiếp trên những cung đường khác bằng chính các cam kết, khát vọng mang tên DRC.

We are not merely introducing a new product line. DriveFORCE represents a journey of success, affirming quality value and brand position right in the heart of America.

Born from the stringent requirements of export contracts for passenger car tires to the U.S. market, DriveFORCE is the result of a successful technology transfer collaboration between DRC and leading nations in the PCR tire industry.

Manufactured on state-of-the-art machinery and equipment sourced from G7 countries, DriveFORCE is produced on a specialized, dedicated production line at a factory with over 50 years of expertise—one of the largest in the region. It fully meets international standards, including JIS (Japan), E4 (Europe), and DOT (USA).

The success journey of DriveFORCE in the U.S. is unfolding and will continue on new roads, driven by DRC's commitments and aspirations.





TỐI ƯU MỌI HÀNH TRÌNH

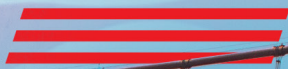
OPTIMIZE EVERY JOURNEY

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

Kết cấu lốp DriveFORCE DriveFORCE tire structure	5
Chú thích ký hiệu Explanations of the symbols	6
Chứng nhận chất lượng quốc tế Global quality standards	6
Thông số kỹ thuật Technical specifications	7
PCR	8
SUV/LTR	16
ST	19
Van	22
Thông tin chỉ dẫn Guidelines	25

DRIVE**FORCE**

OPTIMIZE EVERY JOURNEY 



KẾT CẤU LỐP DriveFORCE

DriveFORCE TIRE STRUCTURE



CHÚ THÍCH KÝ HIỆU

EXPLANATION OF THE SYMBOLS



Kiểm soát tốt
Handling



Bám đường ướt
Wet traction



Êm ái
Smooth



Tiết kiệm nhiên liệu
Fuel-saving



Chịu tải cao
High load capacity



Đường bùn & tuyết
Mud & snow

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

GLOBAL QUALITY STANDARDS



IATF 16949
International



Mỹ
U.S.A



Nhật Bản
Japan



Châu Âu
Europe

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

TECHNICAL SPECIFICATIONS

Phân loại Category	Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
						ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
						(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
PCR	175/70R13	D668	4	TL	5J x 13	571	173	6	132	290	-	475	-	82T	-
	175/70R13	D669	4	TL		571	173	6	132	290	-	475	-	82T	-
	165/65R14	DPA14	4	TL		567	170	7	128	300	-	437	-	79H	-
	165/70R14	DPA14	4	TL		588	170	7	128	300	-	462	-	81H	-
	175/65R14	D668	4	TL	5J x 14	580	173	6	132	290	-	475	-	82H	-
	175/65R14	D669	4	TL		580	173	6	132	290	-	475	-	82H	-
	175/70R14	D668	4	TL		598	173	6	132	290	-	560	-	88T	-
	175/70R14	D669	4	TL		598	173	6	132	290	-	560	-	88T	-
	185/65R14	D668	4	TL	5.5J x 14	594	183	6	138	290	-	530	-	86H	-
	185/65R14	D669	4	TL		594	183	6	138	290	-	530	-	86H	-
	185/70R14	D668	4	TL		612	183	6	138	290	-	560	-	88H	-
	185/70R14	D669	4	TL		612	183	6	138	290	-	560	-	88H	-
	185/60R15	DPA14	4	TL	5.5J x 15	603	189	7	144	300	-	500	-	84H	-
	185/65R15	DPA14	4	TL		621	189	7	148	300	-	560	-	88H	-
	195/60R15	DPA14	4	TL	6.0J x 15	615	201	7	152	300	-	560	-	88H	-
	195/65R15	DPA14	4	TL		635	201	7	152	300	-	615	-	91H	-
	205/65R15	DPA12	4	TL		647	209	7	166	300	-	670	-	94H	-
	195/60R16	DPA14	4	TL	7.0J x 18	640	201	7	152	300	-	650	-	93H	-
	195/65R16	DPA12	4	TL	6.0J x 16	660	201	7	152	300	-	630	-	92H	-
	205/55R16	DPA12	4	TL	6.5J x 16	632	214	7	164	300	-	615	-	91H	-
	205/60R16	DPA12	4	TL	6.0J x 16	652	209	7	164	300	-	630	-	92H	-
	215/60R16	DPA12	4	TL	6.5J x 16	664	221	7	172	300	-	690	-	95H	-
	255/70R16	DSU11 H/T	4	TL	7.5J x 16	759	262	7.6	196	350	-	1090	-	111T	750/A/A
	205/55R17	DUH 12	4	TL	6.5J x 17	659	212	6	166	340	-	690	-	95V XL	750/A/A
	205/55R17	DSU11 H/T	4	TL		659	212	7.6	166	340	-	690	-	95V XL	750/A/A
	215/55R17	DPA12	4	TL	7.0J x 17	668	226	7	172	300	-	750	-	98H	-
	225/60R17	DUH 12	4	TL	6.5J x 17	699	228	6	178	350	-	775	-	99H	750/A/A
	225/60R17	DSU11 H/T	4	TL		699	228	7.6	178	350	-	775	-	99H	750/A/A
	225/65R17	DSU11 H/T	4	TL		723	228	7.6	178	350	-	850	-	102H	750/A/A
	235/65R17	DPA12	4	TL	7.0J x 17	738	240	7	194	350	-	900	-	104V	-
	265/65R17	DSU11 H/T	4	TL	8.0J x 17	775	271	7.6	210	350	-	1120	-	112T	750/A/A
	215/45R18	DUH 12	4	TL	6.0J x 16	651	213	7	180	300	-	650	-	93T	-
	225/55R18	DPA12	4	TL	7.0J x 18	705	233	7	180	350	-	750	-	98V	-
	235/45R18	DSU11 H/T	4	TL	8.0J x 18	670	234	7.6	193	340	-	750	-	98W XL	750/A/A
	255/65R18	DSU11 H/T	4	TL	7.5J x 18	785	258	7.6	202	350	-	1090	-	111T	750/A/A
	265/60R18	DSU11 H/T	4	TL	8.0J x 18	776	271	7.6	210	350	-	1060	-	110T	750/A/A
	225/55R19	DSU11 H/T	4	TL	7.0J x 19	732	230	7.6	184	340	-	875	-	103V XL	750/A/A
	235/45R19	DUH 11	4	TL	8.0J x 19	695	236	7	196	350	-	690	-	95W	-
	235/55R19	DSU11 H/T	4	TL	7.5J x 19	742	245	7.6	192	340	-	925	-	105V XL	750/A/A
	255/50R20	DSU11 H/T	4	TL	8.0J x 20	768	263	7.6	208	340	-	1030	-	109V XL	750/A/A
SUV/LTR	175/65R14C	D628	10	TL	5J x 14	584	177	8.2	132	510	510	850	800	102/100P	-
	225/75R16	DSU11 HT	10	TL	6.0J x 16	744	222	9.3	176	550	550	1215	1120	115/112S	-
	245/75R16	DSU11 HT	10	TL	7.0J x 16	770	248	9.3	191	550	550	1400	1250	120/116S	-
	265/75R16	DSU11 HT	10	TL	7.5J x 16	801	270	9.3	207	550	550	1550	1400	123/120S	-
	245/70R17	DSU11 HT	10	TL	7.0J x 17	773	245	9.3	191	550	550	1360	1250	119/116S	-
	245/75R17	DSU11 HT	10	TL		796	248	9.3	191	550	550	1450	1320	121/118S	-
	265/70R17	DSU11 HT	10	TL		805	271	9.3	207	550	550	1550	1400	123/120S	-
ST	ST145R12	D626	10	TL	4.00B x 12	540	145	7.5	105	450	450	530	500	86/84L	-
	ST175/80R13	D626	8	TL	5J x 13	612	178	8.7	130	450	450	630	580	92/89L	-
	ST205/75R14	D638	8	TL	5.5J x 14	658	196	6.3	155	450	450	925	825	105/101L	-
	ST215/75R14	D638	8	TL	6J x 14	672	209	6.3	155	450	450	1030	950	109/106L	-
	ST205/75R15	D638	8	TL	5.5J x 15	683	196	6.3	155	450	450	975	850	107/102L	-
	ST225/75R15	D638	10	TL	6J x 15	712	215	6.3	170	450	450	1285	1120	117/112L	-
	ST235/80R16	D638	14	TL	6.5J x 16	776	226	6.3	175	550	550	1615	1415	129/120L	-
	ST235/85R16	D638	14	TL		795	226	6.3	175	650	650	1815	1665	129/125L	-
VAN	185/75R16C	D625	8	TL	5.0J x 16	684	184	9	144	475	475	900	850	104/102P	-
	205/85R16C	D625	10	TL	6.0J x 16	755	202	9	152	475	475	1285	1215	117/115R	-
	215/75R16C	D626	10	TL		728	216	10	156	475	475	1150	1090	113/111R	-
	235/65R16C	D625	10	TL	7.0J x 16	712	240	9	188	575	575	1450	1360	121/119R	-



DRIVEFORCE

PCR



DSU11 H/T

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Mặt hoa lớn với nhiều khối gai tăng bề mặt tiếp xúc

Large tread blocks for better road contact

Di chuyển êm ái, bám đường tốt

Smooth ride with excellent grip

Giảm mài mòn, độ bền cao

High durability and wear resistance



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
255/70R16	DSU11 H/T	4	TL	7.5J x 16	759	262	7.6	196	350	-	1090	-	111T	750/A/A
205/55R17		4	TL	6.5J x 17	659	212	7.6	166	340	-	690	-	95V XL	750/A/A
225/60R17		4	TL	6.5J x 17	699	228	7.6	178	350	-	775	-	99H	750/A/A
225/65R17		4	TL	6.5J x 17	723	228	7.6	178	350	-	850	-	102H	750/A/A
265/65R17		4	TL	8.0J x 17	775	271	7.6	210	350	-	1120	-	112T	750/A/A
235/45R18		4	TL	8.0J x 18	670	234	7.6	193	340	-	750	-	98W XL	750/A/A
255/65R18		4	TL	7.5J x 18	785	258	7.6	202	350	-	1090	-	111T	750/A/A
265/60R18		4	TL	8.0J x 18	776	271	7.6	210	350	-	1060	-	110T	750/A/A
225/55R19		4	TL	7.0J x 19	732	230	7.6	184	340	-	875	-	103V XL	750/A/A
235/55R19		4	TL	7.5J x 19	742	245	7.6	192	340	-	925	-	105V XL	750/A/A
255/50R20		4	TL	8.0J x 20	768	263	7.6	208	340	-	1030	-	109V XL	750/A/A



DPA12

COMING SOON

ĐẶC TÍNH

BENEFITS & FEATURES

Mặt lốp lớn tăng khả năng bám đường

Wide tread for better traction

Thoát nước tốt, tản nhiệt tốt

Excellent water drainage and heat dissipation

Vận hành êm ái và tiết kiệm nhiên liệu

Smooth ride and fuel efficiency



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
205/65R15	DPA12	4	TL	6.0J x 15	647	209	7	166	300	-	670	-	94H
205/55R16		4	TL	6.5J x 16	632	214	7	164	300	-	615	-	91H
205/60R16		4	TL	6.0J x 16	652	209	7	164	300	-	630	-	92H
215/60R16		4	TL	6.5J x 16	664	221	7	172	300	-	690	-	95H
195/65R16		4	TL	6.0J x 16	660	201	7	152	300	-	630	-	92H
215/55R17		4	TL	7.0J x 17	668	226	7	172	300	-	750	-	98H
235/65R17		4	TL	7.0J x 17	738	240	7	194	350	-	900	-	104V
225/55R18		4	TL	7.0J x 18	705	233	7	180	350	-	750	-	98V



DPA14

COMING SOON

ĐẶC TÍNH

BÉNÉFITS & FEATURES

Thoát nước tốt, tản nhiệt tốt

Excellent water drainage and heat dissipation

Vận hành êm ái

Smooth and quiet ride

Tiết kiệm nhiên liệu

Fuel efficiency



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
165/65R14	DPA14	4	TL	5J x 14	567	170	7	128	300	-	437	-	79H
165/70R14		4	TL	5J x 14	588	170	7	128	300	-	462	-	81H
185/60R15		4	TL	5.5J x 15	603	189	7	144	300	-	500	-	84H
195/60R15		4	TL	6.0J x 15	615	201	7	152	300	-	560	-	88H
185/65R15		4	TL	5.5J x 15	621	189	7	148	300	-	560	-	88H
195/65R15		4	TL	6.0J x 15	635	201	7	152	300	-	615	-	91H
195/60R16		4	TL	7.0J x 18	640	201	7	152	300	-	650	-	93H



DUH11

COMING SOON

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Mặt lốp lớn tăng khả năng bám đường

Wide tread for better traction

Đảm bảo an toàn trên cả đường khô và đường trơn trượt

Safe handling on both dry and wet roads

Vận hành êm ái và tiết kiệm nhiên liệu

Smooth ride and fuel efficiency



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
235/45R19	DUH 11	4	TL	8.0J x 19	695	236	7	196	350	-	690	-	95W



DUH12 EV+

ĐẶC TÍNH

BENEFITS & FEATURES

Mặt lốp lớn tăng khả năng bám đường

Wide tread for better traction

Đảm bảo an toàn trên cả đường khô và đường trơn trượt

Safe handling on both dry and wet roads

Vận hành êm ái và tiết kiệm nhiên liệu

Smooth ride and fuel efficiency

Dùng cho xe ô tô điện

Designed for electric vehicles



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
205/55R17	DUH 12	4	TL	6.5J x 17	659	212	6	166	340	-	690	-	95V XL	750/A/A
225/60R17		4	TL	6.5J x 17	699	228	6	178	350	-	775	-	99H	750/A/A
215/45R18		4	TL	6.0J x 16	651	213	7	180	300	-	650	-	93T	-



D668

ĐẶC TÍNH

BENEFITS & FEATURES

Mặt lốp lớn tăng khả năng bám đường

Wide tread for better traction

Thoát nước tốt, tản nhiệt tốt

Excellent water drainage and heat dissipation

Vận hành êm ái và tiết kiệm nhiên liệu

Smooth ride and fuel efficiency



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ± 2%	Rộng hông lốp Section Width ± 4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ± 3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
175/70R13	D668	4	TL	5J x 13	571	173	6	132	290	-	475	-	82T
185/70R14		4	TL	5.5J x 14	612	183	6	138	290	-	560	-	88H
185/65R14		4	TL	5.5J x 14	594	183	6	138	290	-	530	-	86H
175/70R14		4	TL	5J x 14	598	173	6	132	290	-	560	-	88T
175/65R14		4	TL	5J x 14	580	173	6	132	290	-	475	-	82H



D669

ĐẶC TÍNH

BENEFITS & FEATURES

Mặt lốp lớn tăng khả năng bám đường

Wide tread for better traction

Thoát nước tốt, tản nhiệt tốt

Excellent water drainage and heat dissipation

Vận hành êm ái và tiết kiệm nhiên liệu

Smooth ride and fuel efficiency



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ± 2%	Rộng hông lốp Section Width ± 4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ± 3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
175/70R13	D669	4	TL	5J x 13	571	173	6	132	290	-	475	-	82T
185/70R14		4	TL	5.5J x 14	612	183	6	138	290	-	560	-	88H
185/65R14		4	TL	5.5J x 14	594	183	6	138	290	-	530	-	86H
175/70R14		4	TL	5J x 14	598	173	6	132	290	-	560	-	88T
175/65R14		4	TL	5J x 14	580	173	6	132	290	-	475	-	82H



DRIVEFORCE

SUV/LTR



DSU11 HT

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Mặt hoa lớn với nhiều khối gai tăng bề mặt tiếp xúc
Large tread blocks for better road contact

Di chuyển êm ái, bám đường tốt
Smooth ride with excellent grip

Chịu mài mòn, độ bền cao
Wear resistance and high durability

Phù hợp với các dòng xe SUV/LTR (xe bán tải)
Suitable for SUV/LTR (Pickup)



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
225/75R16	DSU11 HT	10	TL	6.0J x 16	744	222	9.3	176	550	550	1215	1120	115/112S
245/75R16		10	TL	7.0J x 16	770	248	9.3	191	550	550	1400	1250	120/116S
265/75R16		10	TL	7.5J x 16	801	270	9.3	207	550	550	1550	1400	123/120S
245/70R17		10	TL	7.0J x 17	773	245	9.3	191	550	550	1360	1250	119/116S
265/70R17		10	TL	8.0J x 17	805	271	9.3	207	550	550	1550	1400	123/120S
245/75R17		10	TL	7.0J x 17	796	248	9.3	191	550	550	1450	1320	121/118S



D628

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Mặt lốp lớn tăng khả năng bám đường
Wide tread for better traction

Đảm bảo an toàn trên cả đường khô và đường trơn trượt
Safe handling on both dry and wet roads

Vận hành êm ái và tiết kiệm nhiên liệu
Smooth ride and fuel efficiency



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
175/65R14C	D628	10	TL	5J x 14	584	177	8.2	132	510	510	850	800	102/100P



DRIVEFORCE

ST



D626

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Chịu tải cao

High load capacity

Bám đường tốt

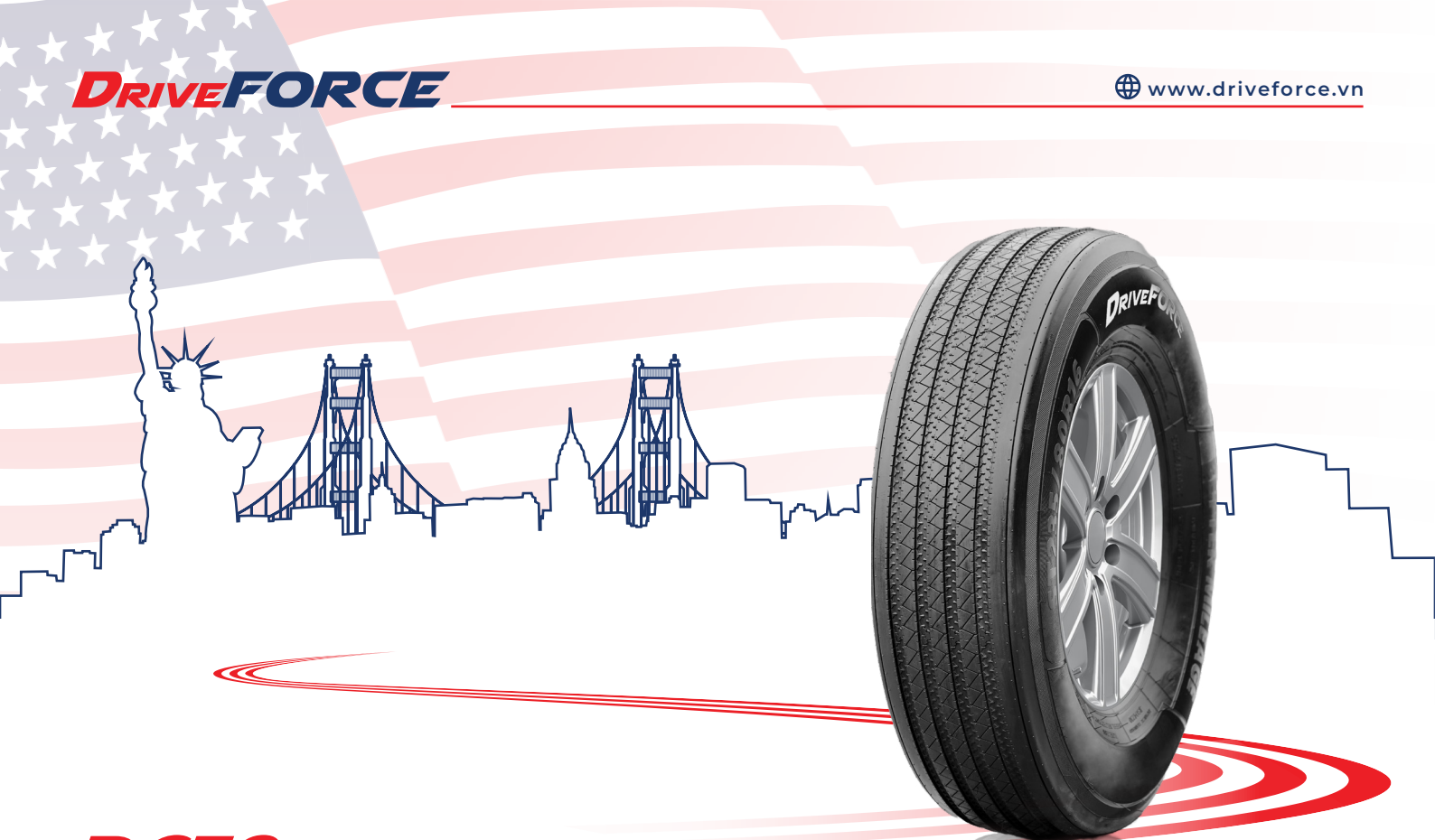
Excellent road grip

Chống trơn trượt, giảm mài mòn

Anti-slip and wear-resistant



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
ST145R12	D626	10	TL	4.00B x 12	540	145	7.5	105	450	450	530	500	86/84L
ST175/80R13		8	TL	5J x 13	612	178	8.7	130	450	450	630	580	92/89L



D638

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Vận hành ổn định, bền bỉ
Stable and durable performance

Bám đường tốt
Excellent road grip

Sử dụng tốt trên cả đường khô và trơn trượt
Reliable on both dry and slippery roads



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
ST205/75R14	D638	8	TL	5.5J x 14	658	196	6.3	155	450	450	925	825	105/101L
ST215/75R14		8	TL	6J x 14	672	209	6.3	155	450	450	1030	950	109/106L
ST205/75R15		8	TL	5.5J x 15	683	196	6.3	155	450	450	975	850	107/102L
ST225/75R15		10	TL	6J x 15	712	215	6.3	170	450	450	1285	1120	117/112L
ST235/80R16		14	TL	6.5J x 16	776	226	6.3	175	550	550	1615	1415	124/120L
ST235/85R16		14	TL	6.5J x 16	795	226	6.3	175	650	650	1815	1665	129/125L



DRIVEFORCE

VAN



D625

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Chịu tải cao

High load capacity

Bám đường tốt

Excellent road grip

Chống trơn trượt, giảm mài mòn

Anti-slip and wear-resistant



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
235/65R16C	D625	10	TL	7.0J x 16	712	240	9	188	575	575	1450	1360	121/119R
185/75R16C		8	TL	5.0J x 16	684	184	9	144	475	475	900	850	104/102P
205/85R16C		10	TL	6.0J x 16	755	202	9	152	475	475	1285	1215	117/115R



D626

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Vận hành ổn định, bền bỉ
Stable and durable performance

Bám đường tốt
Excellent road grip

Sử dụng tốt trên cả đường khô và trơn trượt
Reliable on both dry and slippery roads



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth (mm)	Rộng mặt chạy Tread Width ±3 (mm)	Lốp đơn Single (kPa)	Lốp đôi Dual (kPa)	Lốp đơn Single (kg)	Lốp đôi Dual (kg)	
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)	
215/75R16C	D626	10	TL	6.0J x 16	728	216	10	156	475	475	1150	1090	113/111R

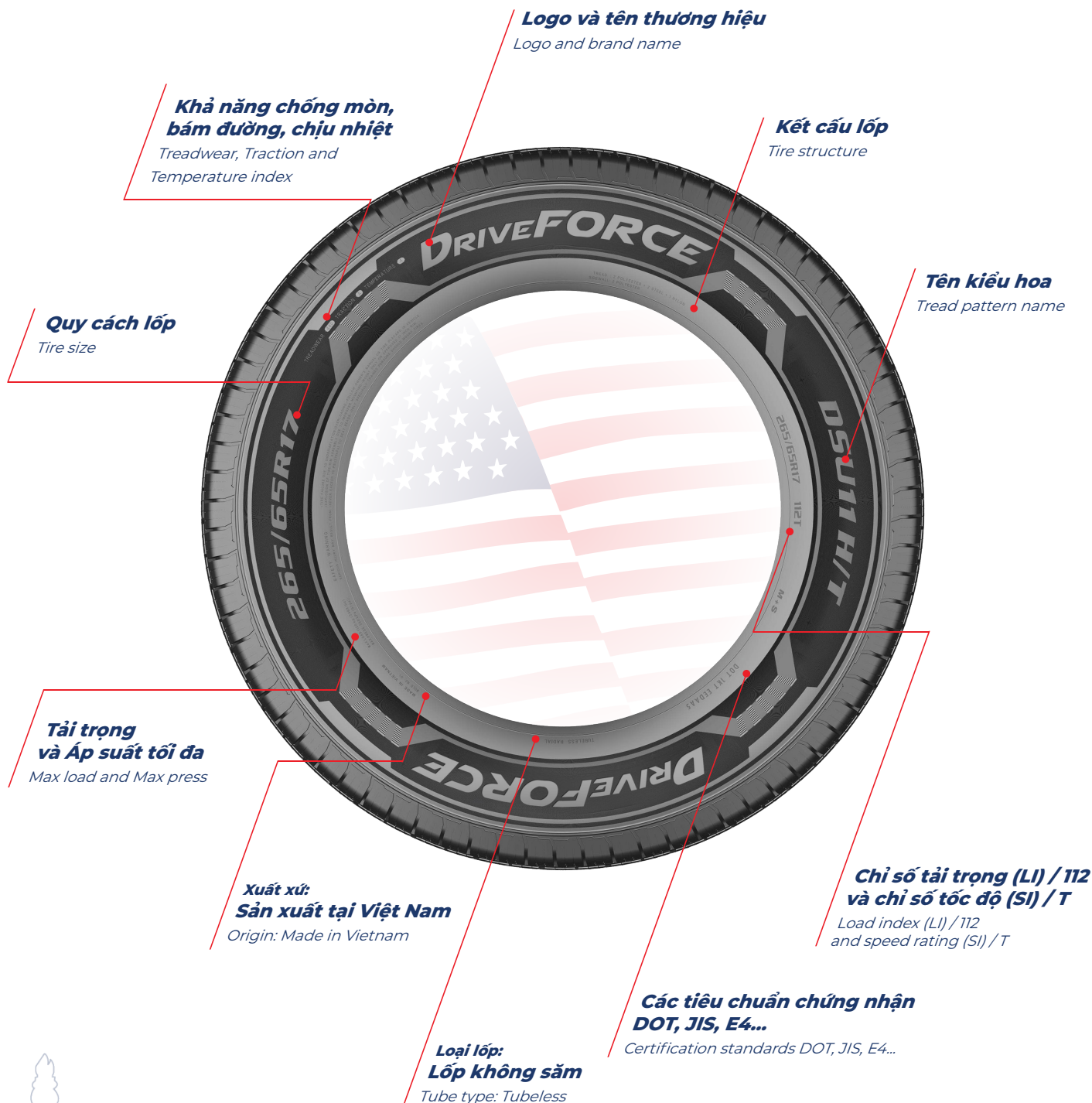
THÔNG TIN CHỈ DẪN

Guidelines



THÔNG SỐ TRÊN LỐP

TECHNICAL INFORMATION



Bề rộng mặt lốp (mm)
Tread width (mm)

Cấu trúc lốp Radial
Radial construction

265/65 R 17

Tỉ lệ % chiều cao hông lốp/chiều rộng mặt lốp
Aspect ratio sidewall height/tread width

Đường kính vành (inch)
Rim diameter (inch)

CHỈ SỐ TẢI TRỌNG

Load index

Chỉ số tải trọng Load index	Kg	Chỉ số tải trọng Load index	Kg	Chỉ số tải trọng Load index	Kg	Chỉ số tải trọng Load index	Kg	Chỉ số tải trọng Load index	Kg
60	250	73	365	86	530	99	775	112	1120
61	257	74	375	87	545	100	800	113	1150
62	265	75	387	88	560	101	825	114	1180
63	272	76	400	89	580	102	850	115	1215
64	290	77	412	90	600	103	875	116	1250
65	300	78	425	91	615	104	900	117	1285
66	307	79	437	92	630	105	925	118	1320
67	315	80	450	93	650	106	950	119	1360
68	325	81	462	94	670	107	975	120	1400
69	335	82	475	95	690	108	1000	121	1450
70	345	83	487	96	710	109	1030	122	1500
71	355	84	500	97	730	110	1060	123	1550
72	365	85	515	98	750	111	1090	124	1600

CHỈ SỐ TỐC ĐỘ

Speed index

Chỉ số tốc độ Speed index	Max speed Tốc độ tối đa (km/h)	Chỉ số tốc độ Speed index	Max speed Tốc độ tối đa (km/h)	Chỉ số tốc độ Speed index	Max speed Tốc độ tối đa (km/h)
F	80	N	140	H	210
G	90	P	150	VR	> 210
J	100	Q	160	V	240
K	110	R	170	Z	> 240
L	120	S	180	W	270
M	130	T	190		



DRIVEFORCE

DRIVEFORCE

DRIVEFORCE 



TỐI ƯU MỌI HÀNH TRÌNH

ÊM ÁI

van đăm

Êm trên mọi hành trình, mượt trên từng cây số



DRIVEFORCE

KIẾN TẠO **HÀNH TRÌNH** **XANH**



Thiết kế dành riêng cho
xe ô tô điện, tạo cảm giác
lái thư thái và ổn định

DRIVE**FORCE**



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

www.drc.com.vn